

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**

| TT                            | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực  | Tên TTHC  | Toàn trình | Cấp giải quyết |          |                  |            |          |
|-------------------------------|------------|----------|---|---|------------|----------------|----------|------------------|------------|----------|
|                               |            |          |   |   |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã   | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |          |
| <b>Tổng</b>                   |            |          |   |   | <b>237</b> | <b>237</b>     | <b>0</b> | <b>198</b>       | <b>39</b>  | <b>0</b> |
| <b>Sở Công Thương</b>         |            |          |   |   | <b>14</b>  | <b>14</b>      | <b>0</b> | <b>10</b>        | <b>4</b>   | <b>0</b> |
| 1                             | 1          | 2.000591 | An toàn thực phẩm   | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm   | x          |                |          |                  | x          |          |
| 2                             | 2          | 2.000535 | An toàn thực phẩm   | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm   | x          |                |          |                  | x          |          |
| 3                             | 3          | 2.000033 | Xúc tiến thương mại   | Thông báo hoạt động khuyến mại  | x          |                |          |                  | x          |          |
| 4                             | 4          | 2.001474 | Xúc tiến thương mại   | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại   | x          |                |          |                  | x          |          |
| 5                             | 5          | 2.000609 | Quản lý bán hàng đa cấp -> Quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 6                             | 6          | 2.000620 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 7                             | 7          | 2.000615 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 8                             | 8          | 2.001240 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 9                             | 9          | 2.000181 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 10                            | 10         | 2.000162 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 11                            | 11         | 2.000150 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 12                            | 12         | 2.000633 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 13                            | 13         | 2.000629 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 14                            | 14         | 1.001279 | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Dân tộc và Tôn giáo</b> |            |          |   |   | <b>11</b>  | <b>11</b>      | <b>0</b> | <b>11</b>        | <b>0</b>   | <b>0</b> |
| 15                            | 1          | 1.012590 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung ở một xã   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 16                            | 2          | 1.012585 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung ở một xã  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 17                            | 3          | 1.013796 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | x          |                | x        |                  |            |          |
| 18                            | 4          | 1.013797 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 19                            | 5          | 1.013798 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 20                            | 6          | 1.012592 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 21                            | 7          | 1.012591 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 22                            | 8          | 1.012584 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 23                            | 9          | 1.012582 | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 24                            | 10         | 1.012222 | Dân tộc   | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 25                            | 11         | 1.012223 | Dân tộc   | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số  | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b> |            |          |   |   | <b>10</b>  | <b>10</b>      | <b>0</b> | <b>9</b>         | <b>1</b>   | <b>0</b> |
| 26                            | 1          | 1.005099 | Giáo dục tiểu học   | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 27                            | 2          | 3.000182 | Giáo dục trung học  | Tuyển sinh trung học cơ sở  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 28                            | 3          | 2.001904 | Giáo dục trung học  | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 29                            | 4          | 1.005108 | Giáo dục trung học  | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 30                            | 5          | 1.003702 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                            | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 31                            | 6          | 1.001622 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                            | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo  | x          |                | x        |                  |            |          |

| TT               | TT theo Sở | Mã THHC  | Lĩnh vực   | Tên THHC   | Toàn trình | Cấp giải quyết |          |                  |            |          |
|------------------|------------|----------|--|--|------------|----------------|----------|------------------|------------|----------|
|                  |            |          |  |  |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã   | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |          |
| <b>Tổng</b>      |            |          |  |  | <b>237</b> | <b>237</b>     | <b>0</b> | <b>198</b>       | <b>39</b>  | <b>0</b> |
| 32               | 7          | 1.008950 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 33               | 8          | 1.008951 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 34               | 9          | 1.002407 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Xét, cấp học bổng chính sách   | x          |                |          | x                |            |          |
| 35               | 10         | 1.002982 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người  | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Nội vụ</b> |            |          |  |  | <b>37</b>  | <b>37</b>      | <b>0</b> | <b>36</b>        | <b>1</b>   | <b>0</b> |
| 36               | 1          | 1.004964 | Người có công  | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 37               | 2          | 1.013750 | Người có công  | Thăm viếng mộ liệt sĩ  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 38               | 3          | 2.002307 | Người có công  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 39               | 4          | 2.002308 | Người có công  | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 40               | 5          | 1.010811 | Người có công  | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | x          |                | x        |                  |            |          |
| 41               | 6          | 1.010821 | Người có công  | Giải quyết chế độ hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 42               | 7          | 1.010824 | Người có công  | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 43               | 8          | 1.010829 | Người có công  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 44               | 9          | 1.010830 | Người có công  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 45               | 10         | 1.010804 | Người có công  | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 46               | 11         | 1.010833 | Người có công  | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 47               | 12         | 1.013733 | Quản lý lao động ngoài nước                          | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 48               | 13         | 1.005132 | Quản lý lao động ngoài nước                          | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 49               | 14         | 1.014196 | Việc làm   | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 50               | 15         | 1.014197 | Việc làm   | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 51               | 16         | 1.014198 | Việc làm   | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 52               | 17         | 1.014199 | Việc làm   | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 53               | 18         | 1.014200 | Việc làm   | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 54               | 19         | 1.014201 | Việc làm   | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 55               | 20         | 2.001955 | Lao động, tiền lương                                 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 56               | 21         | 1.012091 | Lao động, tiền lương                                 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 57               | 22         | 1.014942 | Quỹ  | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 58               | 23         | 1.014943 | Quỹ  | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 59               | 24         | 1.014944 | Quỹ  | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 60               | 25         | 1.014945 | Quỹ  | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 61               | 26         | 1.014946 | Quỹ  | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 62               | 27         | 1.014947 | Quỹ  | Thủ tục quỹ tự giải thể  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 63               | 28         | 1.012948 | Hội  | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 64               | 29         | 1.013704 | Hội  | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 65               | 30         | 1.010816 | Người có công  | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 66               | 31         | 1.010817 | Người có công  | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 67               | 32         | 1.010818 | Người có công  | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày  | x          |                | x        |                  |            |          |

| TT                                  | TT theo Sở | Mã THHC  | Lĩnh vực  | Tên THHC  | Toàn trình | Cấp giải quyết |          |                  |            |          |
|-------------------------------------|------------|----------|---|---|------------|----------------|----------|------------------|------------|----------|
|                                     |            |          |   |   |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã   | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |          |
| <b>Tổng</b>                         |            |          |   |   | <b>237</b> | <b>237</b>     | <b>0</b> | <b>198</b>       | <b>39</b>  | <b>0</b> |
| 68                                  | 33         | 1.010819 | Người có công   | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 69                                  | 34         | 1.010820 | Người có công   | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 70                                  | 35         | 1.010827 | Người có công   | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú  | x          |                |          | x                |            |          |
| 71                                  | 36         | 2.002820 | Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 72                                  | 37         | 2.002821 | Lĩnh vực đào tạo nghề                                 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên  | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> |            |          |   |   | <b>33</b>  | <b>33</b>      | <b>0</b> | <b>26</b>        | <b>7</b>   | <b>0</b> |
| 73                                  | 1          | 1.010736 | Môi trường  | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 74                                  | 2          | 1.013040 | Bảo hiểm  | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải  | x          |                |          | x                |            |          |
| 75                                  | 3          | 1.010729 | Môi trường  | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)   | x          |                |          | x                |            |          |
| 76                                  | 4          | 1.014259 | Địa chất và khoáng sản                                | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 77                                  | 5          | 1.001662 | Tài nguyên nước                                       | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 78                                  | 6          | 2.00177  | Tài nguyên nước                                       | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .  | x          |                |          | x                |            |          |
| 79                                  | 7          | 1.004283 | Tài nguyên nước                                       | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước   | x          |                |          | x                |            |          |
| 80                                  | 8          | 1.000824 | Tài nguyên nước                                       | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .  | x          |                |          | x                |            |          |
| 81                                  | 9          | 1.011518 | Tài nguyên nước                                       | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước  | x          |                |          | x                |            |          |
| 82                                  | 10         | 1.0125   | Tài nguyên nước                                       | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.   | x          |                |          | x                |            |          |
| 83                                  | 11         | 1.004680 | Thủy sản  | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 84                                  | 12         | 1.004656 | Thủy sản  | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 85                                  | 13         | 1.014801 | Thủy sản  | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 86                                  | 14         | 1.010091 | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai             | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 87                                  | 15         | 1.010092 | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai             | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 88                                  | 16         | 1.014849 | Thủy lợi  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 89                                  | 17         | 1.014850 | Thủy lợi  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 90                                  | 18         | 1.014851 | Thủy lợi  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | x          |                | x        |                  |            |          |
| 91                                  | 19         | 1.014852 | Thủy lợi  | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 92                                  | 20         | 1.014853 | Thủy lợi  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 93                                  | 21         | 1.014854 | Thủy lợi  | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                     | x          |                | x        |                  |            |          |
| 94                                  | 22         | 1.014859 | Thủy lợi  | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 95                                  | 23         | 1.01486  | Thủy lợi  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 96                                  | 24         | 1.014862 | Thủy lợi  | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |                | x        |                  |            |          |

| TT                            | TT theo Sở | Mã THHC  | Lĩnh vực   | Tên THHC   | Toàn trình | Cấp giải quyết |            |                  |            |
|-------------------------------|------------|----------|--|--|------------|----------------|------------|------------------|------------|
|                               |            |          |  |  |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã     | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| <b>Tổng</b>                   |            |          |  | <b>237</b>   | <b>237</b> | <b>0</b>       | <b>198</b> | <b>39</b>        | <b>0</b>   |
| 97                            | 25         | 1.014863 | Thủy lợi   | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |                | x          |                  |            |
| 98                            | 26         | 1.014864 | Thủy lợi   | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | x          |                | x          |                  |            |
| 99                            | 27         | 1.014865 | Thủy lợi   | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt  | x          |                | x          |                  |            |
| 100                           | 28         | 1.003446 | Thủy lợi   | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND   | x          |                | x          |                  |            |
| 101                           | 29         | 1.003440 |  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã  | x          |                | x          |                  |            |
| 102                           | 30         | 2.001621 | Thủy lợi   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)   | x          |                | x          |                  |            |
| 103                           | 31         | 1.003347 | Thủy lợi   | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.  | x          |                | x          |                  |            |
| 104                           | 32         | 1.003471 | Thủy lợi   | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |                | x          |                  |            |
| 105                           | 33         | 1.014848 | Thủy lợi   | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |                | x          |                  |            |
| <b>Sở Quy hoạch Kiến trúc</b> |            |          |  | <b>3</b>   | <b>3</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>   | <b>3</b>         | <b>0</b>   |
| 106                           | 1          | 1.014156 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập   | x          |                |            | x                |            |
| 107                           | 2          | 1.014158 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập   | x          |                |            | x                |            |
| 108                           | 3          | 1.014159 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn.   | x          |                |            | x                |            |
| <b>Sở Tài chính</b>           |            |          |  | <b>30</b>  | <b>30</b>  | <b>0</b>       | <b>28</b>  | <b>2</b>         | <b>0</b>   |
| 109                           | 1          | 1.014736 | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia   | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị  | x          |                |            | x                |            |
| 110                           | 2          | 2.002648 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |                | x          |                  |            |
| 111                           | 3          | 2.002649 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |                | x          |                  |            |
| 112                           | 4          | 2.002641 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh   | x          |                | x          |                  |            |
| 113                           | 5          | 2.002640 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác  | x          |                | x          |                  |            |
| 114                           | 6          | 2.002639 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác   | x          |                | x          |                  |            |
| 115                           | 7          | 2.002643 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  | x          |                | x          |                  |            |
| 116                           | 8          | 2.002642 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác  | x          |                | x          |                  |            |

| TT          | TT theo Sở | Mã THHC  | Lĩnh vực   | Tên THHC  | Toàn trình | Cấp giải quyết |        |                  |            |
|-------------|------------|----------|--|---|------------|----------------|--------|------------------|------------|
|             |            |          |  |   |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| <b>Tổng</b> |            |          | <b>237</b>   |   | 237        | 0              | 198    | 39               | 0          |
| 117         | 9          | 2.002638 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | x          |                | x      |                  |            |
| 118         | 10         | 2.002636 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo  | x          |                | x      |                  |            |
| 119         | 11         | 2.002637 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023   | x          |                | x      |                  |            |
| 120         | 12         | 2.002635 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp   | x          |                | x      |                  |            |
| 121         | 13         | 1.004901 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  | x          |                | x      |                  |            |
| 122         | 14         | 1.005010 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  | x          |                | x      |                  |            |
| 123         | 15         | 2.001958 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |                | x      |                  |            |
| 124         | 16         | 1.004979 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập   | x          |                | x      |                  |            |
| 125         | 17         | 1.004982 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |                | x      |                  |            |
| 126         | 18         | 1.005378 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |                | x      |                  |            |
| 127         | 19         | 1.005277 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập  | x          |                | x      |                  |            |
| 128         | 20         | 2.002123 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |                | x      |                  |            |
| 129         | 21         | 1.005280 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất   | x          |                | x      |                  |            |
| 130         | 22         | 1.014034 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh  | x          |                | x      |                  |            |
| 131         | 23         | 1.014035 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh  | x          |                | x      |                  |            |
| 132         | 24         | 2.000575 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh   | x          |                | x      |                  |            |
| 133         | 25         | 1.001266 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh  | x          |                | x      |                  |            |

| TT                            | TT theo Sở | Mã THHC  | Lĩnh vực                                   | Tên THHC  | Toàn trình | Cấp giải quyết |          |                  |            |          |
|-------------------------------|------------|----------|--|---|------------|----------------|----------|------------------|------------|----------|
|                               |            |          |  |   |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã   | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |          |
| <b>Tổng</b>                   |            |          |  |   | <b>237</b> | <b>237</b>     | <b>0</b> | <b>198</b>       | <b>39</b>  | <b>0</b> |
| 134                           | 26         | 1.001570 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 135                           | 27         | 2.000720 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 136                           | 28         | 1.001612 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 137                           | 29         | 1.014737 | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 138                           | 30         | 3.000410 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)            | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế   | x          |                |          | x                |            |          |
| <b>Sở Tư pháp</b>             |            |          |  |   | <b>37</b>  | <b>37</b>      | <b>0</b> | <b>37</b>        | <b>0</b>   | <b>0</b> |
| 139                           | 1          | 3.000323 | Hộ tịch                                    | Đăng ký giám sát việc giám hộ   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 140                           | 2          | 3.000322 | Hộ tịch                                    | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 141                           | 3          | 2.000424 | Hòa giải ở cơ sở                           | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 142                           | 4          | 2.000950 | Hòa giải ở cơ sở                           | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 143                           | 5          | 2.000930 | Hòa giải ở cơ sở                           | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 144                           | 6          | 1.002211 | Hòa giải ở cơ sở                           | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 145                           | 7          | 2.002363 | Nuôi con nuôi                              | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 146                           | 8          | 2.002080 | Hòa giải ở cơ sở                           | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 147                           | 9          | 2.001255 | Nuôi con nuôi                              | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 148                           | 10         | 1.005461 | Hộ tịch                                    | Đăng ký lại khai tử   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 149                           | 11         | 1.004772 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 150                           | 12         | 1.004859 | Hộ tịch                                    | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 151                           | 13         | 1.004845 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 152                           | 14         | 1.004837 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký giám hộ   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 153                           | 15         | 1.000689 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 154                           | 16         | 1.001022 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 155                           | 17         | 2.000497 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 156                           | 18         | 1.000893 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 157                           | 19         | 2.000522 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 158                           | 20         | 2.000547 | Hộ tịch                                    | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | x          |                | x        |                  |            |          |
| 159                           | 21         | 2.000554 | Hộ tịch                                    | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 160                           | 22         | 2.002189 | Hộ tịch                                    | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 161                           | 23         | 2.000748 | Hộ tịch                                    | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 162                           | 24         | 2.000756 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 163                           | 25         | 1.001669 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 164                           | 26         | 1.001695 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 165                           | 27         | 2.000779 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 166                           | 28         | 1.001766 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 167                           | 29         | 2.000528 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 168                           | 30         | 1.000656 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai tử   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 169                           | 31         | 1.004873 | Hộ tịch                                    | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 170                           | 32         | 1.001193 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký khai sinh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 171                           | 33         | 2.002516 | Hộ tịch                                    | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 172                           | 34         | 2.000635 | Hộ tịch                                    | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 173                           | 35         | 2.000908 | Chứng thực                                 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 174                           | 36         | 1.004884 | Hộ tịch                                    | Thủ tục đăng ký lại khai sinh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 175                           | 37         | 2.000927 | Chứng thực                                 | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch   | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Văn hóa và Thể thao</b> |            |          |  |   | <b>20</b>  | <b>20</b>      | <b>0</b> | <b>15</b>        | <b>5</b>   | <b>0</b> |
| 176                           | 1          | 2.001594 | Xuất Bản, In và Phát hành                  | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm  | x          |                |          | x                |            |          |
| 177                           | 2          | 1.003725 | Xuất Bản, In và Phát hành                  | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 178                           | 3          | 1.000485 | Thẻ đục thể thao                           | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 179                           | 4          | 1.000544 | Thẻ đục thể thao                           | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, vovinam  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 180                           | 5          | 1.001809 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm             | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 181                           | 6          | 1.004650 | Quảng cáo                                  | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 182                           | 7          | 1.003622 | Văn hóa                                    | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã   | x          |                | x        |                  |            |          |

| TT                 | TT theo Sở | Mã TTHC  | Lĩnh vực                                       | Tên TTHC  | Toàn trình | Cấp giải quyết |          |                  |            |          |
|--------------------|------------|----------|--|---|------------|----------------|----------|------------------|------------|----------|
|                    |            |          |  |   |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã   | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |          |
| <b>Tổng</b>        |            |          |  |   | <b>237</b> | <b>237</b>     | <b>0</b> | <b>198</b>       | <b>39</b>  | <b>0</b> |
| 183                | 8          | 1.003784 | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 184                | 9          | 1.000842 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 185                | 10         | 1.000904 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 186                | 11         | 1.001195 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 187                | 12         | 1.001213 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 188                | 13         | 1.001517 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 189                | 14         | 1.005162 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 190                | 15         | 1.005357 | Thẻ dực thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 191                | 16         | 2.001737 | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in  | x          |                |          | x                |            |          |
| 192                | 17         | 2.001740 | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in   | x          |                |          | x                |            |          |
| 193                | 18         | 1.003729 | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm  | x          |                |          | x                |            |          |
| 194                | 19         | 2.001584 | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm  | x          |                |          | x                |            |          |
| 195                | 20         | 1.014475 | Văn hóa  | Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke  | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Xây dựng</b> |            |          |  |   | <b>27</b>  | <b>27</b>      | <b>0</b> | <b>12</b>        | <b>15</b>  | <b>0</b> |
| 196                | 1          | 1.013061 | Đường bộ                                       | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác  | x          |                |          | x                |            |          |
| 197                | 2          | 1.000314 | Đường bộ                                       | Chấp thuận vị trí đầu nối tam vào đường bộ đang khai thác   | x          |                |          | x                |            |          |
| 198                | 3          | 2.001921 | Đường bộ                                       | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biên quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | x          |                |          | x                |            |          |
| 199                | 4          | 1.009465 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông   | x          |                |          | x                |            |          |
| 200                | 5          | 1.009444 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa  | x          |                |          | x                |            |          |
| 201                | 6          | 1.005040 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung   | x          |                |          | x                |            |          |
| 202                | 7          | 1.004088 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa  | x          |                |          | x                |            |          |
| 203                | 8          | 1.004047 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa  | x          |                |          | x                |            |          |
| 204                | 9          | 1.004002 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện   | x          |                |          | x                |            |          |
| 205                | 10         | 1.003970 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện   | x          |                |          | x                |            |          |
| 206                | 11         | 1.006391 | Hàng hải và đường thủy nội địa                 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác   | x          |                |          | x                |            |          |
| 207                | 12         | 1.003930 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện   | x          |                |          | x                |            |          |
| 208                | 13         | 1.004036 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa   | x          |                |          | x                |            |          |
| 209                | 14         | 2.001659 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Xóa đăng ký phương tiện   | x          |                |          | x                |            |          |
| 210                | 15         | 1.009447 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa   | x          |                |          | x                |            |          |
| 211                | 16         | 1.003658 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 212                | 17         | 1.009452 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 213                | 18         | 1.009453 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 214                | 19         | 1.009454 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Công bố hoạt động bến thủy nội địa  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 215                | 20         | 1.009455 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 216                | 21         | 2.001215 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 217                | 22         | 2.001212 | Hàng hải và đường thủy nội                     | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước  | x          |                | x        |                  |            |          |

| TT                                  | TT theo Sở | Mã TTHC  | Lĩnh vực                                  | Tên TTHC   | Toàn trình | Cấp giải quyết |          |                  |            |          |
|-------------------------------------|------------|----------|---|--|------------|----------------|----------|------------------|------------|----------|
|                                     |            |          |   |  |            | Cấp tỉnh       | Cấp Xã   | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |          |
| <b>Tổng</b>                         |            |          |   |  | <b>237</b> | <b>237</b>     | <b>0</b> | <b>198</b>       | <b>39</b>  | <b>0</b> |
| 218                                 | 23         | 2.001214 | Hàng hải và đường thủy nội                | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 219                                 | 24         | 2.001211 | Hàng hải và đường thủy nội                | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 220                                 | 25         | 2.001218 | Hàng hải và đường thủy nội địa            | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | x          |                | x        |                  |            |          |
| 221                                 | 26         | 2.001217 | Hàng hải và đường thủy nội địa            | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | x          |                | x        |                  |            |          |
| 222                                 | 27         | 1.012888 | Nhà ở công sở                             | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư  | x          |                | x        |                  |            |          |
| <b>Sở Y tế</b>                      |            |          |   |  | <b>13</b>  | <b>13</b>      | <b>0</b> | <b>12</b>        | <b>1</b>   | <b>0</b> |
| 223                                 | 1          | 1.014028 | Bảo trợ xã hội                            | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 224                                 | 2          | 1.014027 | Bảo trợ xã hội                            | Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp hưu trí xã hội   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 225                                 | 3          | 2.001088 | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em                    | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 226                                 | 4          | 1.001776 | Bảo trợ xã hội                            | Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 227                                 | 5          | 1.001653 | Bảo trợ xã hội                            | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 228                                 | 6          | 1.003006 | Thiết bị y tế                             | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 229                                 | 7          | 2.001942 | Trẻ em                                    | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 230                                 | 8          | 1.001699 | Bảo trợ xã hội                            | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 231                                 | 9          | 2.000355 | Bảo trợ xã hội                            | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn  | x          |                | x        |                  |            |          |
| 232                                 | 10         | 1.001731 | Bảo trợ xã hội                            | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 233                                 | 11         | 1.002944 | Phòng bệnh                                | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 234                                 | 12         | 1.002467 | Phòng bệnh                                | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 235                                 | 13         | 2.000282 | Bảo trợ xã hội                            | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội  | x          |                |          | x                |            |          |
| <b>Nhóm TTHC liên thông điện tử</b> |            |          |   |  | <b>2</b>   | <b>2</b>       | <b>2</b> |                  |            |          |
| 236                                 | 1          | 2.000986 | Y tế, Tư pháp, Công an, Bảo hiểm xã hội   | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi   | x          |                | x        |                  |            |          |
| 237                                 | 2          | 1.006714 | Tư pháp, Công an, Nội vụ, Bảo hiểm xã hội | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí  | x          |                | x        |                  |            |          |